

Bản án số: **86/2019/DS-PT**
Ngày: 13-8-2019
V/v “Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nga

Bà Lê H2 Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Cao Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 8 và ngày 13 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 80/2019/TLPT-DS ngày 19/6/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2019/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị L, sinh năm 1964. “Có mặt”

Trú tại: Số nhà 17, tổ 1, thôn L, xã O, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ *Bị đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1960. “Có mặt”

Trú tại: Số nhà 72 đường ĐT 741, tổ 1, thôn L, xã O, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Trong vụ án còn có người làm chứng, nhưng do những người này đã có lời khai và đều xin xét xử vắng mặt nên Tòa án không triệu tập.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị H.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Nguyên đơn - Bà Vũ Thị L trình bày:

Bà L đã nhiều lần cho bà H vay tiền, cụ thể:

+ Ngày 11/01/2010 âm lịch, bà H đã vay bà L số tiền 50.000.000 đồng, lãi

suất thỏa Tận là 4.000 đồng/ ngày. Khi vay bà H viết giấy về việc vay tiền;

+ Ngày 28/6/2010 âm lịch, bà H đã vay bà L số tiền 33.000.000 đồng, lãi suất thỏa Tận bằng lời nói là 6 % / tháng. Khi vay bà H viết giấy về việc vay tiền;

+ Ngày 18/11/2010 âm lịch, bà H đã vay bà L số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất thỏa Tận bằng lời nói là 5 %/tháng, hẹn thời hạn trả nợ là 10 ngày. Khi vay bà H viết giấy về việc vay tiền;

+ Ngày 09/6/2011 âm lịch, bà H đã vay bà L số tiền 52.000.000 đồng, lãi suất thỏa Tận bằng lời nói là 5 % / tháng. Khi vay bà H đã viết giấy về việc vay tiền nhưng không ký;

+ Ngày 16/12/2011 âm lịch, bà H đã vay bà L số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa Tận bằng lời nói là 5.000 đồng/10 ngày. Khi vay bà H viết giấy về việc vay tiền nhưng không ký mà chỉ viết tên;

+ Ngày 08/01/2012 âm lịch, bà H đã vay bà L số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất thỏa Tận bằng lời nói là 50.000 đồng/1 tháng/ 1 triệu. Khi vay bà H viết giấy về việc vay tiền và ký tên;

+ Ngày 21/10/2012 âm lịch, bà H đã vay bà L số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa Tận bằng lời nói là 50.000 đồng/1 tháng/ 1 triệu. Khi vay bà H viết giấy về việc vay tiền nhưng không ký tên;

+ Ngày 24/10/2012 âm lịch, bà H đã vay bà L số tiền 3.500.000 đồng, lãi suất thỏa Tận bằng lời nói là 50.000 đồng/1 tháng/ 1 triệu. Khi vay bà H đã viết giấy về việc vay tiền và ký tên.

Bà L cho rằng, tuy các giấy vay tiền (trừ giấy vay ngày 18/11/2010 âm lịch) không ghi thời hạn trả nợ, nhưng do vay theo ngày nên giấy vay ít tiền thì thời hạn trả nợ từ 07 đến 10 ngày, giấy vay nhiều tiền thì thời hạn trả nợ từ 01 đến 02 tháng. Vì vậy, tất cả các lần vay đều có kỳ hạn trả nợ.

Sau khi vay tiền, từ năm 2012 đến nay bà H không trả cho bà L được bất kỳ số tiền nợ gốc nào, bà H chỉ trả được 7.000.000 đồng tiền lãi cho bà L. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H trả cho bà L trả số tiền nợ gốc 126.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định pháp luật.

Ngày 07/01/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 33.000.000 đồng tại giấy vay ngày 28/6/2010 âm lịch để khởi kiện thành vụ án khác.

Bị đơn - Bà Lê Thị H trình bày:

Bà H đã vay bà L các khoản tiền sau:

+ Ngày 11/01/2010 âm lịch, bà H có vay bà L số tiền 30.500.000 đồng, lãi suất thỏa Tận là 4.000 đồng/ngày/01 triệu. Trong giấy vay thể hiện số tiền 50.000.000 đồng là vì bà H vay bà L 50.000.000 đồng nhưng bà H chỉ mượn số tiền 30.500.000 đồng, còn số tiền 19.500.000 đồng là bà H vay giùm cho bà Hoàng Thị L2 - là em dâu bà H. Bà H đã giao cho bà L2 số tiền 19.500.000 đồng;

+ Ngày 18/11/2010 âm lịch, bà H có vay bà L số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất thỏa Tận bằng lời nói là 5%/tháng.

Trong tất cả các giấy vay mà bà L đã giao nộp, thì bà H khẳng định chỉ có giấy vay ngày 11/01/2010 âm lịch, giấy vay ngày 18/11/2010 âm lịch, giấy vay ngày 09/6/2011 âm lịch là chữ viết và chữ ký của bà H. Còn các giấy vay còn lại không phải là chữ viết và chữ ký của bà H.

Đối với số tiền vay 52.000.000 đồng ngày 09/6/2011 âm lịch, bà L trình bày bà có nhờ bà T vào 01 chân hụi, chủ hụi bà V. Bà T hốt hụi số tiền 67.400.000 đồng, bà T đưa số tiền này cho bà L. Hàng tháng, bà H đóng cho bà L mỗi tháng 5.000.000 đồng để bà L đưa số tiền này cho bà T, để bà T đóng cho bà V. Nguyên nhân dẫn đến việc này là do bà H không trả nợ được khoản vay 53.000.000 đồng đã vay nêu trên nên phải chơi hụi để trả nợ dần cho bà L. Bà H đã đóng được 14 tháng, tổng cộng 70.000.000 đồng, còn 5 tháng còn lại (tổng là 25.000.000 đồng) bà H còn nợ lại. Do đó, ngày 09/6/2011 bà H có viết giấy còn nợ lãi là 52.000.000 đồng. Như vậy, bà H còn nợ bà L số tiền 52.000.000 đồng là tiền lãi và 25.000.000 đồng tiền hụi, còn số tiền gốc 53.000.000 đồng thì bà H đã trả xong. Tổng cộng bà H còn nợ bà L số tiền 77.000.000 đồng. Còn các giấy vay nợ khác thì bà H không thừa nhận.

Bà H có nhờ bà Nguyễn Thị H2 trả cho bà L số tiền 17.000.000 đồng vào năm 2012 đối với khoản nợ lãi 52.000.000 đồng và bà L đã trực tiếp trả số tiền 31.700.000 đồng. Số tiền còn lại là 28.300.000 đồng bà H không đồng ý trả vì bà L tính lãi cao và bà H đã trả nhiều lần tiền lãi rồi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H không yêu cầu giải quyết lại số tiền lãi đã trả.

Người làm chứng - Anh Vũ Quốc H3 trình bày:

Anh là con trai của bà Vũ Thị L. Anh chỉ biết bà H có vay tiền bà L, bắt đầu vay từ thời gian nào không rõ, vay bao nhiêu lần cũng không rõ; hiện bà H đã trả được cho bà L bao nhiêu tiền cũng không rõ. Còn 06 tờ giấy bà H nộp có nội dung là bà H tự viết, chỉ có 01 số nội dung là anh H3 viết, cụ thể: Tờ 01: 11/9 H3 lấy 200, 18/9 H3 lấy 250, 20/9 H3 lấy 200, 5/10 H3 lấy 200; Tờ 02: bác H đóng lãi H3 200 ngày 05/8, 29/8 Bác đóng lãi H3 200; Tờ 03: 13/2 H3 lấy 300, 15/4 200 H3 lấy, 27/4 200 H3 lấy, 16/5 H3 lấy 200, H3 lấy quần 30-16-5 (Theo lời ông H3 thì ông H3 có lấy cái quần trị giá 200.000 đồng), 22 AL bác H đóng lãi H3 300, 6/7 bác H đóng lãi H3 300; Tờ 04: không có chữ viết của H3; Tờ 05: 04/11 H3 lấy 200, 7/11 H3 lấy 200, 24 tháng 11 H3 lấy 200, 28: 250 H3 lấy; Tờ 06: không có chữ của H3.

Theo 06 tờ giấy mà bà H giao nộp thể hiện anh H3 có ký nhận nhiều lần được tổng số tiền là: 3.600.000 đồng. Tuy nhiên, anh H3 thừa nhận đã thay bà L nhận tiền lãi nhiều lần của bà H với tổng số tiền khoảng 7.000.000 đồng. Bà H cho rằng anh H3 đã nhận của bà H số tiền 31.700.000 đồng là không đúng, vì mỗi lần nhận tiền tuy ít, nhưng bà H đều yêu cầu ký nhận.

Người làm chứng - Bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Bà H2 chơi thân với bà H và bà L. Bà H2 không rõ bà H nợ tiền bà L như thế nào, chỉ biết vào năm 2012, bà H có đưa bà H2 số tiền 17.000.000 đồng để

nờ bà H2 trả cho bà L số tiền 17.000.000 đồng, không rõ là trả cho khoản vay gì. Khi bà H2 đưa tiền cho bà L thì bà L nhận nhưng không có lập giấy tờ gì và không có ai chứng kiến việc này.

Ngoài ra, vào năm 2011 bà H2 có chơi 01 chân hụi tại chủ hụi bà V, bà H2 có biết việc bà L nhờ bà T vào 01 chân hụi chung dây hụi với bà H2, mỗi tháng phải đóng hụi số tiền là 5.000.000 đồng, đóng 19 tháng. Bà L nhờ bà T đứng tên hụi để bà L hốt tiền trừ nợ của bà H, còn bà H mỗi tháng đóng cho bà L 5.000.000 đồng để bà L đưa bà T, để bà T đóng hụi cho bà V. Ngoài ra bà không biết gì thêm.

Người làm chứng - Bà Hoàng Thị L2 trình bày: Bà H là chị dâu của bà L2 và bà L2 có quen biết bà L. Bà L2 không biết gì về việc bà H mượn tiền của bà L. Việc bà H trình bày “có vay giùm bà L2 số tiền 19.500.000 đồng của bà L vào khoảng năm 2010 âm lịch” là không đúng.

Người làm chứng - Bà Ngô Thị Xuân T trình bày: Bà T có quen biết bà L và bà H vì ở cùng xã Đăk Ô. Bà T có chơi hụi tại chủ hụi Nguyễn Thị Tuyết V, nhưng là chơi cho chính bản thân bà T, không có chơi hụi cho bà L hoặc bà H. Bà T không biết gì về việc bà H mượn tiền của bà L.

Người làm chứng - Bà Nguyễn Thị Tuyết V trình bày: Bà V có quen biết bà L, bà T và bà H vì ở cùng xã Đăk Ô. Từ năm 2011, bà T thỉnh thoảng có chơi hụi tại bà V với tư cách cá nhân bà T, không L quan gì đến bà H và bà L. Việc bà T có đứng ra chơi hụi giùm bà L và bà H không thì bà V không biết. Bà V không biết gì về việc bà H mượn tiền của bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DSST ngày 10/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị L. Buộc bị đơn bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền nợ gốc là 121.500.000 đồng (Một trăm hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Vũ Thị L, nếu bà Lê Thị H chậm trả tiền thì bà H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với số tiền 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 28/6/2010 (âm lịch), tức ngày 08/8/2010 (dương lịch).

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo luật định.

Ngày 17/4/2019, bị đơn bà Lê Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không tự thỏa Tận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà H làm trong thời hạn luật định, có hình thức và nội dung phù hợp quy định tại các điều 271, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Xét kháng cáo của bà H:

[2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà H chỉ thừa nhận có vay tiền và ký giấy nhận nợ vào ngày 11/01/2010 (âm lịch) với số tiền 50.000.000 đồng; ngày 18/11/2010 (âm lịch) với số tiền 3.000.000 đồng và ngày 09/6/2011 (âm lịch) với số tiền 52.000.000 đồng. Tổng cộng 105.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 92 BLTTDS. Còn đối với các giấy nợ còn lại bà H không thừa nhận chữ viết, chữ ký trong các giấy nợ này là của mình (mặc dù thừa nhận có vay tiền), bao gồm các giấy nợ sau: ngày 16/12/2011 (âm lịch) vay 5.000.000 đồng; ngày 08/01/2012 (âm lịch) vay 3.000.000 đồng; ngày 21/10/2012 (âm lịch) vay 5.000.000 đồng; ngày 24/10/2012 (âm lịch) vay 3.500.000 đồng. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 1967/C54B ngày 22/6/2018 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký, chữ viết “Lê Thị H” trong các giấy nợ này là do bà H ký và viết ra (BL113-114). Như vậy, có căn cứ khẳng định tất cả chứng cứ là giấy nợ do nguyên đơn cung cấp đều do bà H ký và viết ra. Tổng số tiền bà H vay theo các giấy nợ này là 121.500.000 đồng. Xét từng khoản vay và việc trả nợ của bà H, thấy rằng:

[3] Trong khoản vay ngày 11/01/2010 (âm lịch) số tiền 50.000.000 đồng (BL53), bà H chỉ thừa nhận vay số tiền 30.500.000 đồng, còn lại số tiền 19.500.000 đồng là vay giùm cho bà Hoàng Thị L2 (là em dâu bà H). Tuy nhiên, bà L2 lại không thống nhất và cho rằng không nhờ bà H vay số tiền trên, cũng như không vay tiền của bà L, bà H (BL38). Ngoài ra, bà H còn cho rằng đã trả cho bà L khoản vay này với số tiền 67.400.000 đồng bằng hình thức cân trừ tiền hội do nhờ bà T đứng ra chơi giúp bà H trong dây hội do bà V làm chủ hội, trong khi đó bà H chịu trách nhiệm đóng tiền hội mỗi tháng là 5.000.000 đồng; đã đóng được 14 tháng là 70.000.000 đồng; còn lại 05 tháng chưa đóng hội. Tuy nhiên, cả bà T và bà V đều xác định không biết việc bà H vay tiền của bà L, còn bà T tuy có tham gia chơi hội của bà V, nhưng không chơi hội giùm cho bà H, bà L (BL28, 31). Riêng bà H2 (là người làm chứng của bà H) trình bày vào năm 2012, bà H có đưa cho bà H2 17.000.000 đồng để trả cho bà L, nhưng khi bà H2

giao tiền thì các bên không lập biên nhận, không có người làm chứng, bà H2 không rõ bà H trả cho khoản nợ nào. Ngoài ra, bà H2 có biết việc bà L nhờ bà T chơi 01 chân hụi chung với dây hụi của bà H2 do bà V làm chủ để bà L trừ tiền nợ của bà H, nhưng bà chỉ biết chứ không có chứng cứ chứng minh bà H thực tế có trả tiền cho bà L hay không (BL25), nên việc bà H cho rằng đã trả cho bà L số tiền 67.400.000 đồng là không có cơ sở.

[4] Đối với khoản vay ngày 09/6/2011(âm lịch) số tiền 52.000.000 đồng bà H cho rằng đây là khoản tiền lãi của những khoản vay từ trước cộng dồn, nhưng bà H không giải thích được các khoản vay nào và không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do không có tiền trả nên bà H thỏa Tận với bà L hằng tháng trả 200.000 đồng đến 300.000 đồng, anh H3 con bà L là người lấy tiền giùm cho bà L, đến năm 2015 bà H đã trả được 31.700.000 đồng, chứng cứ chứng minh là 06 tờ giấy do bà H cung cấp (BL54-59), hiện nay chỉ còn nợ lại 18.300.000 đồng. Qua xem xét 06 tờ giấy do bà H cung cấp có thể hiện nội dung bà H đóng lãi cho anh H3 từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng, nhưng các tờ giấy trên không có chữ ký xác nhận của hai bên. Về phía anh H3 thừa nhận anh có lấy tiền lãi từ bà H thay cho mẹ là bà L, nhưng trong 06 tờ giấy do bà H cung cấp chỉ có 01 số nội dung là chữ viết của anh H3 ký nhận với tổng số tiền là 3.600.000 đồng, nhưng trên thực tế anh H3 đã nhận số tiền lãi 7.000.000 đồng, nhưng tiền lãi trên Tộc khoản vay nào thì anh H3 không biết (BL35). Do bà H không yêu cầu xem xét việc trả tiền lãi này nên không có cơ sở giải quyết. Như vậy, hiện nay bà L và anh H3 không thừa nhận việc bà H đã trả số tiền 31.700.000 đồng, bà H không có tài liệu khác chứng minh nên lời trình bày của bà H cho rằng đã trả được 31.700.000 đồng là không có căn cứ.

[5] Đối với các khoản vay ngày 18/11/2010 (âm lịch) vay 3.000.000 đồng; ngày 16/12/2011 (âm lịch) vay 5.000.000 đồng; ngày 08/01/2012 (âm lịch) vay 3.000.000 đồng; ngày 21/10/2012 (âm lịch) vay 5.000.000 đồng; ngày 24/10/2012 (âm lịch) vay 3.500.000 đồng; Bà H thừa nhận có vay các khoản tiền này, nhưng đã trả nợ; khi trả số tiền trên bà không lập giấy tờ gì, không ai làm chứng, hiện nay bà cũng không có chứng cứ chứng minh nên việc bà cho rằng đã trả hết các khoản vay trên là không có căn cứ.

[6] Từ những nhận định trên có căn cứ xác định bà H có vay nợ của bà L số tiền 121.500.000 đồng và bà H chưa trả nợ. Bà H một mặt thì xác định có vay nợ nhưng cho rằng đã trả hết nợ, mặt khác lại cho rằng có quan hệ chơi hụi để trả nợ, nhưng đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trả nợ. Trong khi đó, bà H xác định bà H và bà L không có quan hệ chơi hụi, chỉ có quan hệ vay tiền; bà H không vay tiền của bà L để đóng hụi (BL94). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H trả cho bà L số tiền nợ gốc 121.500.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Riêng đối với số tiền lãi phát sinh thì bà H xác định đã trả đủ cho bà L, nhưng không có chứng cứ chứng minh; còn bà L mặc dù yêu cầu khởi kiện có đề cập yêu cầu về tiền lãi, nhưng khi Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu về tiền lãi thì bà L không có kháng cáo về nội dung này. Do đó, kháng cáo của bà H là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà H không được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 471, 474, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị L.

Buộc bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị L số tiền nợ gốc là 121.500.000 đồng (Một trăm hai mươi một triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị L số tiền 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 28/6/2010 (âm lịch).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.075.000 đồng (Sáu triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

- Bà Vũ Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước trả lại bà Vũ Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp theo biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018964 ngày 27/7/2017.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo

Biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019744 ngày 23/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước. Bà H không phải nộp thêm án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Hoàng Linh